**Phụ lục VI**

**MỨC PHÍ BẢO HIỂM VÀ MỨC KHẤU TRỪ**

**BẢO HIỂM CHÁY, NỔ BẮT BUỘC***(Kèm theo Nghị định số 105/2025/NĐ-CP*

*ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ)*

*\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_*

**I. MỨC PHÍ BẢO HIỂM (CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT)**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân) quy định tại Phụ lục VII kèm theo Nghị định này, mức phí bảo hiểm tối thiểu được xác định bằng số tiền bảo hiểm tối thiểu nhân (x) tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu. Căn cứ vào từng loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ, doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm thỏa thuận tỷ lệ phí bảo hiểm không thấp hơn tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại hình cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ** | **Mức khấu trừ (loại)** | **Tỷ lệ phí bảo hiểm tối thiểu/ năm (%)** |
| 1 | Trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước, trụ sở, nhà làm việc của doanh nghiệp, tổ chức chính trị, xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m2 trở lên | M | 0,05 |
| 2 | Nhà chung cư, nhà ở tập thể có nhà cao từ 5 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lênNhà đa năng hoặc hỗn hợp trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên |  |  |
| 2.1 | Nhà chung cư, nhà ở tập thể, nhà đa năng hoặc hỗn hợp trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler) | M | 0,05 |
| 2.2 | Nhà chung cư, nhà ở tập thể, nhà đa năng hoặc hỗn hợp trừ nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh, không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler) | M | 0,1 |
| 3 | Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non có từ 50 cháu trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m2 trở lên | M | 0,05 |
| 4 | Trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật; cơ sở giáo dục khác theo quy định của pháp luật về giáo dục có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m² trở lên | M | 0,05 |
| 5 | Cơ sở nghiên cứu vũ trụ, trung tâm cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở nghiên cứu chuyên ngành khác có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.500 m² trở lên | M | 0,05 |
| 6 | Bệnh viện | M | 0,05 |
| 7 | Phòng khám (đa khoa hoặc chuyên khoa), trạm y tế, nhà hộ sinh, cơ sở phòng chống dịch bệnh, cơ sở nghiên cứu, thí nghiệm chuyên ngành y tế, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, dưỡng lão và cơ sở y tế khác theo Luật Khám bệnh, chữa bệnh có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên | M | 0,05 |
| 8 | Cơ sở trợ giúp xã hội có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên | M | 0,05 |
| 9 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke, vũ trường; cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí; cơ sở biểu diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa khác có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên | N | 0,4 |
| 10 | Thủy cung có nhà cao từ 2 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên | M | 0,05 |
| 11 | Nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc | M | 0,1 |
| 12 | Sân vận động có sức chứa của khán đài từ 2.000 chỗ ngồi trở lên | M | 0,06 |
| 13 | Nhà thi đấu, nhà tập luyện các môn thể thao, bể bơi, sân thi đấu các môn thể thao có khán đài; trường đua, trường bắn; cơ sở thể thao khác được thành lập theo Luật Thể dục, thể thao có từ 1.000 chỗ ngồi trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên | M | 0,06 |
| 14 | Chợ; trung tâm thương mại; siêu thị có tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên |  |  |
| 14.1 | Chợ  | N | 0,5 |
| 14.2 | Trung tâm thương mại | M | 0,06 |
| 14.3 | Siêu thị | M | 0,08 |
| 14.4 | Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở kinh doanh dịch vụ khác theo quy định của pháp luật có tổng diện tích sàn từ 300 m² trở lên | M | 0,15 |
| 15 | Cơ sở kinh doanh hàng hóa dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 200 m² trở lên | M | 0,08 |
| 16 | Cơ sở kinh doanh hàng hóa khó cháy hoặc hàng hóa không cháy đựng trong bao bì dễ cháy có tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên | M | 0,1 |
| 17 | Cơ sở kinh doanh khí đốt có tổng lượng khí đốt tồn chứa trên 500 kg | N | 0,3 |
| 18 | Cửa hàng xăng dầu | N | 0,3 |
| 19 | Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên |  |  |
| 19.1 | Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ; cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler) | M | 0,05 |
| 19.2 | Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ, căn hộ lưu trú, cơ sở nghỉ dưỡng, cơ sở dịch vụ lưu trú khác không có hệ thống chữa cháy tự động (sprinkler) | M | 0,1 |
| 20 | Bưu điện; bưu cục, cơ sở cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông khác cao từ 3 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên | M | 0,075 |
| 21 | Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học; kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt |  |  |
| 21.1 | Nhà máy lọc dầu; nhà máy hóa dầu; nhà máy lọc hóa dầu; nhà máy chế biến khí; nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học | N | 0,35 |
| 21.2 | Kho chứa dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ; kho chứa khí hóa lỏng; trạm chiết nạp khí hóa lỏng; trạm phân phối khí đốt | N | 0,3 |
| 22 | Nhà máy điện; trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên |   |   |
| 22.1 | Nhà máy nhiệt điện, điện rác, nhà máy điện mặt trời trên bờ | N | 0,15 |
| 22.2 | Nhà máy thủy điện, thủy điện tích năng; điện địa nhiệt, điện thủy triều, điện sinh khối, điện khí biogas, điện đồng phát và nhà máy điện khác | N | 0,12 |
| 22.3 | Nhà máy điện gió ngoài khơi, điện mặt trời trên mặt nước | N | 0,5 |
| 22.4 | Nhà máy điện gió trên bờ | N | 0,35 |
| 22.5 | Trạm biến áp có điện áp từ 110 kv trở lên | N | 0,2 |
| 23 | Cơ sở sản xuất vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ; kho cố định chứa vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ công nghiệp, vũ khí, công cụ hỗ trợ | N | 0,5 |
| 24 | Trung tâm hội nghị; bảo tàng; thư viện; nhà trưng bày; nhà triển lãm |   |   |
| 24.1 | Thư viện, bảo tàng, nhà trưng bày có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên | M | 0,075 |
| 24.2 | Nhà triển lãm có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên | M | 0,12 |
| 24.3 | Trung tâm hội nghị có nhà cao từ 3 tầng trở lên hoặc tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên | M | 0,1 |
| 25 | Cảng cá từ loại II trở lên | M | 0,1 |
| 26 | Cảng, bến thủy nội địa, bến cảng biển thuộc công trình từ cấp III trở lên theo quy định của pháp luật về xây dựng | M | 0,1 |
| 27 | Bến xe khách; trung tâm đăng kiểm phương tiện giao thông; trạm dừng nghỉ | M | 0,1 |
| 28 | Cảng cạn | M | 0,1 |
| 29 | Nhà ga cáp treo  | M | 0,1 |
| 30 | Nhà ga hành khách, nhà ga hàng hóa, đề - pô (depot) đường sắt | N | 0,12 |
| 31 | Nhà ga hành khách, nhà khách phục vụ ngoại giao, nhà ga hàng hóa thuộc cảng hành không; nhà kỹ thuật máy bay; đài kiểm soát không lưu | M | 0,08 |
| Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm đường sắt đô thị có chiều dài từ 500 m trở lên | N | 0,12 |
| 32 | Cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ có tổng diện tích sàn từ 500m2 trở lên, cơ sở sửa chữa phương tiện thủy nội địa, tàu biển có tổng diện tích sàn từ 1.000m2 trở lên | N | 0,15 |
| 33 | Nhà để xe ô tô, xe máy, nhà trưng bày ô tô, xe máy có tổng diện tích sàn từ 500 m² trở lên | N | 0,12 |
| 34 | Nhà máy nước, nhà máy xử lý chất thải | N | 0,12 |
| 35 | Cơ sở công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy nổ A, B |   |   |
| Cơ sở công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy C  |  |  |
| Cơ sở công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m3 trở lênhoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000 m² trở lên |  |  |
| 35.1 | a) Cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B; cơ sở sản xuất công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy C (trừ cơ sở sản xuất dệt may, gỗ, giày, giấy), trong đó: | N | 0,2 |
|  | Nhà máy lưu hóa cao su | N | 0,2 |
|  | Sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ | N | 0,2 |
|  | Xưởng khắc, chạm (làm chổi, bàn chải, chổi sơn, trừ phần xử lý gỗ) | N | 0,2 |
|  | Luyện quặng (trừ quặng sắt) | N | 0,2 |
|  | Nhà máy luyện than cốc, sản xuất than đá bánh, than non bánh | N | 0,2 |
|  | Khai thác mỏ quặng kim loại các loại | N | 0,2 |
|  | Cơ sở chế biến phế liệu vải sợi (như phân loại, giặt, chải, buôn bán) | N | 0,2 |
|  | Nhà máy sản xuất các mặt hàng làm từ da thuộc | N | 0,2 |
|  | Xưởng sản xuất dây chun | N | 0,2 |
|  | Nhà máy sản xuất da thuộc | N | 0,2 |
|  | Cơ sở chế biến bàn chải | N | 0,2 |
|  | Sản xuất sơn | N | 0,2 |
|  | Nhà máy hóa chất vô cơ và hữu cơ chế biến nguyên liệu và bán thành phẩm sản phẩm như phân bón dạng hạt, viên nhỏ, bột hoặc axít, muối, dung môi, cao su tổng hợp | N | 0,2 |
|  | Cơ sở sản xuất áo đi mưa, nhựa tấm, khăn trải bàn, bao bì nhựa | N | 0,2 |
|  | Sản xuất xi nến, sáp đánh bóng | N | 0,2 |
|  | Sản xuất nhựa đúc, nhựa thanh | N | 0,2 |
|  | Cơ sở sản xuất nút chai | N | 0,2 |
|  | Sản xuất xà phòng, hóa mỹ phẩm | N | 0,2 |
|  | Sản xuất sản phẩm nhựa lắp ráp | N | 0,2 |
|  | Nhà máy sản xuất chất dẻo, cao su đặc | N | 0,2 |
|  | Nhà máy sản xuất các sản phẩm từ cao su | N | 0,2 |
|  | Xưởng sản xuất hoa giả | N | 0,2 |
|  | Nhà máy in, xưởng in (không tính sản xuất giấy, chế biến giấy) | N | 0,2 |
|  | Nhà máy sản xuất mực in | N | 0,2 |
|  | Xưởng đóng sách | N | 0,2 |
|  | Nhà máy sản xuất thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá | N | 0,2 |
|  | Nhà máy làm phân trộn | N | 0,2 |
|  | Nhà máy đốt rác | N | 0,2 |
|  | Xưởng sơn | N | 0,2 |
|  | Sản xuất vật liệu xây dựng có gỗ, giấy, chất dễ cháy (trừ sản xuất nội thất bằng gỗ) | N | 0,2 |
|  | Nhà máy sản xuất cồn và các chất lỏng dễ cháy khác (trừ dầu mỏ, khí đốt) | N | 0,2 |
|  | Nhà máy sản xuất pin | N | 0,2 |
|  | Cơ sở vẽ tranh, phông ảnh, làm pano quảng cáo | N | 0,2 |
|  | Trung tâm tổ chức đám ma/hỏa táng | N | 0,2 |
|  | Cơ sở sản xuất giấy ráp | N | 0,2 |
|  | Nhà máy đóng tàu, sửa chữa tàu | N | 0,2 |
|  | Nhà máy sửa chữa, bảo dưỡng máy bay | N | 0,2 |
|  | b) Cơ sở sản xuất dệt may  | N | 0,25 |
|  | Trong đó: |   |   |
|  | Xưởng sản xuất dây thừng, chão trừ chỉ khâu (nếu dây có phủ nhựa, nhựa đường) | N | 0,25 |
|  | Xưởng sản xuất dây thừng, chão trừ chỉ khâu (nếu dây không có phủ nhựa, nhựa đường) | N | 0,25 |
|  | Xưởng dệt kim | N | 0,25 |
|  | Nhà máy sản xuất chế biến lông thú, may da thú | N | 0,25 |
|  | Nhuộm vải, in trên vải | N | 0,25 |
|  | Nhà máy dệt các loại sợi khác (cotton, vitco, lanh, gai, đay) | N | 0,25 |
|  | Xưởng xe, kéo sợi | N | 0,25 |
|  | Nhà máy sản xuất thảm, tấm trải sàn | N | 0,25 |
|  | Nhà máy chỉ khâu | N | 0,25 |
|  | Xưởng giặt, là, tẩy, hấp, nhuộm | N | 0,25 |
|  | May đồ lót, đăng ten các loại | N | 0,25 |
|  | May quần áo các loại | N | 0,25 |
|  | Sản xuất các sản phẩm dệt chưa phân loại khác | N | 0,25 |
|  | Sản xuất lụa, tơ tằm | N | 0,25 |
|  | Nhà máy dệt tơ, len, sợi tổng hợp | N | 0,25 |
|  | Sản xuất lông vũ | N | 0,25 |
|  | c) Cơ sở sản xuất gỗ  | N | 0,5 |
|  | Trong đó: |   |   |
|  | Nhà máy sản xuất than củi | N | 0,5 |
|  | Nhà máy/xưởng sản xuất bút chì gỗ | N | 0,5 |
|  | Xưởng làm rổ, sọt, sản phẩm làm từ mây, tre, nứa | N | 0,5 |
|  | Nhà máy sản xuất diêm, hương, vàng mã | N | 0,5 |
|  | Nhà máy/xưởng sản xuất, chế biến đồ gỗ các loại | N | 0,5 |
|  | d) Cơ sở sản xuất giày | N | 0,35 |
|  | đ) Xưởng sản xuất giấy, chế biến giấy, bao bì carton, bao bì giấy công nghiệp, xưởng sản xuất tã lót, băng vệ sinh, mút xốp | N | 0,35 |
| 35.2 | Cơ sở sản xuất công nghiệp có nhà phục vụ sản xuất thuộc hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000m3 trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000m2 trở lên, trong đó: | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất sắt, thép | M | 0,15 |
|  | Nhà máy chế biến, gia công quặng khác | M | 0,15 |
|  | Chế biến (sỏi, đá dăm, than xỉ trộn nhựa) với asphant hoặc bitumen | M | 0,15 |
|  | Sản xuất khoáng sản (cưa, mài, đánh bóng) | M | 0,15 |
|  | Sản xuất và chế biến thủy tinh rỗng, chai lọ, dụng cụ quang học, kính cửa, kính tấm | M | 0,15 |
|  | Xưởng phim, phòng in tráng phim | M | 0,15 |
|  | Sản xuất vật liệu phim ảnh | M | 0,15 |
|  | Nhà máy/xưởng đánh bóng, xay xát gạo, bột mỳ, nông sản thực phẩm các loại | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất, chế biến thức ăn gia súc và thức ăn khác | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất mì ăn liền, cháo ăn liền | M | 0,15 |
|  | Nhà máy đường | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất bánh kẹo | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất dầu ăn | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất nước mắm, dấm | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất thực phẩm đồ hộp, chế biến thủy sản, thịt, sữa | M | 0,15 |
|  | Xưởng mạch nha | M | 0,15 |
|  | Nhà máy bia, rượu, nước trái cây, nước khoáng và nước uống các loại, xưởng ủ bia | M | 0,15 |
|  | Xưởng hàn, cắt | M | 0,15 |
|  | Sản xuất đồ gốm thông thường và cao cấp như gạch lát, đồ sứ, đồ đất nung, đồ gốm... | M | 0,15 |
|  | Lò đúc | M | 0,15 |
|  | Nhà máy xi măng | M | 0,15 |
|  | Cơ sở sản xuất thiết bị điện | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất cấu trúc kim loại và cấu kiện lắp sẵn | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất vỏ đồ hộp kim loại | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất ốc vít và gia công các kim loại khác | M | 0,15 |
|  | Nhà máy xử lý nước | M | 0,15 |
|  | Nhà máy xử lý chất thải rắn (không sử dụng công nghệ đốt) | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất máy lọc nước | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất đồng hồ | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất pin mặt trời | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất thiết bị cơ khí | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô, xe đạp, xe máy và phụ tùng các loại | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất, lắp ráp tô tô, xe máy, xe điện... các loại | M | 0,15 |
|  | Sản xuất và chế biến vàng, bạc, đồ trang sức | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất lắp ráp linh kiện điện tử (máy in, máy ảnh, máy tính, đồ gia dụng...), thiết bị viễn thông, chất bán dẫn | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất cáp quang, cáp đồng | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất phụ tùng máy bay | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất vòng bi, doăng | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất khóa kéo bằng kim loại | M | 0,15 |
|  | Nhà máy sản xuất dược phẩm | M | 0,15 |
| 36 | Kho dự trữ quốc gia |   |   |
| Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C có diện tích sàn từ 200m2 trở trên |  |  |
| Kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000 m3 trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 100 m² trở lên |  |  |
| 36.1 | a) Kho dự trữ quốc gia, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy nổ A, B, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy C có diện tích sàn từ 200m2 trở trên (trừ kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt; kho giấy, bìa, bao bì; kho gỗ và các sản phẩm về gỗ)(Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất), trong đó: | N | 0,2 |
|  | Kho hàng hóa tổng hợp, bãi hàng hóa | N | 0,2 |
|  | Kho nhựa đường | N | 0,2 |
|  | Kho sơn | N | 0,2 |
|  | Kho chứa hóa chất | N | 0,2 |
|  | Kho thành phẩm, bán thành phẩm nhựa, cao su | N | 0,2 |
|  | Kho rượu cồn và các chất lỏng dễ cháy | N | 0,2 |
|  | Kho tinh dầu, hương liệu, dầu ăn | N | 0,2 |
|  | Kho ngành thuốc lá | N | 0,2 |
|  | Kho dược phẩm | N | 0,2 |
|  | Kho vật tư ngành ảnh | N | 0,2 |
|  | Kho hàng thiết bị điện, điện tử | N | 0,2 |
|  | Kho hàng nông sản | N | 0,2 |
|  | Kho lạnh | N | 0,2 |
|  | Kho vật liệu xây dựng | N | 0,2 |
|  | b) Kho bông vải sợi, len dạ, sản phẩm dệt(Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất) | N | 0,25 |
|  | c) Kho giấy, bìa, bao bì (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất) | N | 0,35 |
|  | d) Kho đồ gỗ và các sản phẩm về gỗ (Kho độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất) | N | 0,5 |
| 36.2 | Kho dự trữ quốc gia, kho chứa hàng hóa có hạng nguy hiểm cháy D, E có khối tích từ 5.000m3 trở lên hoặc có tổng diện tích sàn từ 1.000m2 trở lên (độc lập, không nằm trong phạm vi nhà máy, cơ sở có hoạt động sản xuất), trong đó: | M | 0,1 |
|  | Gạch, đồ gốm sứ, xi măng, thạch cao | M | 0,1 |
|  | Kim loại, phụ tùng cơ khí | M | 0,1 |
|  | Dầu nhớt, mỡ bôi trơn | M | 0,1 |
|  | Nước khoáng và đồ uống các loại | M | 0,1 |
| 37 | Nhà ở kết hợp sản xuất, kinh doanh có tổng diện tích phục vụ sản xuất, kinh doanh từ 200 m2 trở lên  | N | 0,15 |

Trường hợp thời hạn bảo hiểm khác 01 năm, phí bảo hiểm được tính dựa trên phí bảo hiểm nêu trên và tương ứng với thời hạn được bảo hiểm. Cách tính cụ thể như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | Phí bảo hiểm năm theo danh mục cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ |  |  |
| Phí bảo hiểm phải nộp | = |  | x | Thời hạn đượcbảo hiểm (ngày) |
|  |  | 365 (ngày) |  |  |

***Ghi chú:***

M, N là các ký hiệu về loại mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1
Mục II Phụ lục này.

Đối với cơ sở công nghiệp có hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ A, B, C, D, E (nhóm 35): trường hợp phân hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ của cơ sở sản xuất công nghiệp tại biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra ~~an toàn~~ về phòng cháy, chữa cháy khác so với chi tiết tại nhóm 35 nêu trên thì thực hiện theo biên bản kiểm tra công tác nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy hoặc biên bản kiểm tra về phòng cháy, chữa cháy.

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP.

**II. MỨC KHẤU TRỪ BẢO HIỂM**

1. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ (trừ cơ sở hạt nhân):

a) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại M quy định tại
khoản 1 Mục I Phụ lục này: mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 1% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này;

b) Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ thuộc loại N quy định tại
khoản 1 Mục I Phụ lục này: mức khấu trừ bảo hiểm tối đa là 10% số tiền bảo hiểm và không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm c khoản này;

c) Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại điểm a và điểm b khoản này không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm sau:

*Đơn vị tính: triệu đồng*

|  |  |
| --- | --- |
| **Số tiền bảo hiểm** | **Mức khấu trừ bảo hiểm**  |
| Đến 2.000Trên 2.000 đến 10.000Trên 10.000 đến 50.000Trên 50.000 đến 100.000 Trên 100.000 đến 200.000 Trên 200.000  | 410204060100 |

2. Đối với cơ sở có nguy hiểm về cháy, nổ có tổng số tiền bảo hiểm của các tài sản tại một địa điểm từ 1.000 tỷ đồng trở lên (trừ cơ sở hạt nhân): thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP. Trong mọi trường hợp, mức khấu trừ không thấp hơn mức khấu trừ bảo hiểm quy định tại khoản 1 Mục II Phụ lục này.

3. Đối với cơ sở hạt nhân: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 67/2023/NĐ-CP./.